

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4**  
**MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. C	2. E	3. B	4. D	5. A
6. B	7. D	8. A	9. C	10. C
11. D	12. A	13. C	14. D	15. B
16. B	17. A	18. B	19. D	20. communicate
21. questionnaire	22. enjoyable	23. B	24. A	25. B
26. A	27. C	28. D	29. A	30. A
31. D	32. B	33. A	24. C	

35. The inventor of the emoji, Kurita, is from Japan.

36. Nearly half of the students do between two and three hours of homework.

37. I can't sleep because of the noise.

38. He prefers playing the guitar to playing any kind of sports.

39. Do you want to come to the party with me?

40. It takes my mother about 2 hours to cook meals for my family.

**LỜI GIẢI CHI TIẾT**

**Audio script:**

**Ben:** Hello Amy, what are you doing?

**Amy:** Hi Ben, I'm listening to my favorite songs on my phone. I like doing this in my free time. Today is Saturday, so I'm going to Jenny's house and we're going to listen to music together.

**Ben:** Well, I like surfing the net. It's my favorite free time activity. I think Jenny likes to do it too.

**Amy:** Not really. Jenny really enjoys playing the piano in her free time. She wants to become a pianist when she grows up.

**Ben:** Wow! Talking about music, I think Andy loves music too. I see him listen to music in our class a lot.

**Amy:** I don't think so. He says he likes reading books, especially science books.

**Ben:** That's interesting. My brother, Tony loves playing tennis. He asks me to play with him tomorrow. Do you want to join us?

**Amy:** That would be great.

**Tạm dịch:**

**Ben:** Xin chào Amy, bạn đang làm gì thế?

**Amy:** Xin chào Ben, mình đang nghe những bài hát yêu thích của mình trên điện thoại. Mình thích làm điều này vào thời gian rảnh rỗi. Hôm nay là thứ bảy, vì vậy mình sẽ đến nhà Jenny và chúng mình sẽ cùng nhau nghe nhạc.

**Ben:** À, mình thích lướt web. Đó là hoạt động yêu thích của mình vào thời gian rảnh rỗi. Mình nghĩ Jenny cũng thích.

**Amy:** Không hẳn vậy. Jenny thực sự thích chơi piano vào thời gian rảnh rỗi. Sau này bạn ấy muốn trở thành nghệ sĩ piano.

**Ben:** Chà! Nói về âm nhạc, mình nghĩ Andy cũng thích âm nhạc. Mình thấy bạ ấy nghe nhạc rất nhiều trong lớp.

**Amy:** Mình không nghĩ vậy. Bạn ấy nói rằng bạn ấy thích đọc sách, đặc biệt là sách khoa học.

**Ben:** Thú vị đấy. Anh trai mình, Tony thích chơi quần vợt. Anh ấy rủ mình chơi cùng vào ngày mai. Bạn có muốn tham gia cùng chúng mình không?

**Amy:** Nghe tuyệt đó.

### 1. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Thông tin:**

**Amy:** Hi Ben, I'm listening to my favorite songs on my phone. I like doing this in my free time.

(Xin chào Ben, mình đang nghe những bài hát yêu thích của mình trên điện thoại.)

=> Amy likes listening to music.

(Amy thích nghe nhạc.)

Đáp án: C

### 2. E

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Thông tin:**

**Ben:** Well, I like surfing the net. It's my favorite free time activity.

(À, mình thích lướt web. Đó là hoạt động yêu thích của mình vào thời gian rảnh rỗi.)

=> Ben likes surfing the Net.

(Ben thích lướt mạng.)

Đáp án: E

### 3. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Thông tin:**

**Amy:** Not really. Jenny really enjoys playing the piano in her free time.

(Không hẳn vậy. Jenny thực sự thích chơi piano vào thời gian rảnh rỗi.)

=> Jenny likes playing the piano.

(Jenny thích chơi đàn piano.)

Đáp án: B

#### 4. D

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Thông tin:**

**Ben:** Wow! Talking about music, I think Andy loves music too. I see him listen to music in our class a lot.

(Chà! Nói về âm nhạc, mình nghĩ Andy cũng thích âm nhạc. Mình thấy bạn ấy nghe nhạc rất nhiều trong lớp.)

**Amy:** I don't think so. He says he likes reading books, especially science books.

(Mình không nghĩ vậy. Bạn ấy nói rằng bạn ấy thích đọc sách, đặc biệt là sách khoa học.)

=> Any likes reading books.

(Andy thích đọc sách.)

Đáp án: D

#### 5. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Thông tin:**

**Ben:** That's interesting. My brother, Tony loves playing tennis.

(Thú vị đấy. Anh trai mình, Tony thích chơi quần vợt.)

=> Tony likes playing tennis.

(Tony thích chơi quần vợt.)

Đáp án: A

#### 6. B

**Kiến thức:** Phát âm "oo"

**Giải thích:**

A. food /fu:d/

B. blood /blʌd/

C. soon /su:n/

D. moon /mu:n/

Phần được gạch chân ở đáp án B là /ʌ/, trong khi phần này ở các phương án còn lại được phát âm là /u:/.

Đáp án: B

#### 7. D

**Kiến thức:** Phát âm đuôi "s", "es"

**Giải thích:**

A. brushes /'brʌʃɪz/

B. wishes /'wɪʃɪz/

C. watches /'wɒtʃɪz/

D. writes /raɪts/

Phần được gạch chân ở đáp án D là /s/, trong khi phần này ở các phương án còn lại được phát âm là /ɪz/.

Đáp án: D

### 8. A

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. obligatory /ə'blɪgətəri/

B. geographical /,dʒi:ə'græfɪkəl/

C. international /,ɪntə'næʃənəl/

D. undergraduate /,ʌndə'grædʒuət/

Từ ở đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, những từ ở các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3.

Đáp án: A

### 9. B

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. image /'ɪmɪdʒ/

B. predict /prɪ'dɪkt/

C. envy /'envi/

D. cover /'kʌvə/

Từ ở đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, những từ ở các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: B

### 10. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. speaking – speak (v): nói

B. telling – tell (v): kể lại

C. answering - answer (v): trả lời

D. saying – say (v): nói

Phong is calling and Ngan is **answering** the phone.

(Phong đang gọi và Ngân thì đang nghe máy điện thoại.)

Đáp án: C

### 11. D

**Kiến thức:** Cấu trúc “there be”

**Giải thích:**

- Cấu trúc với “There is”:

There is + a/an + danh từ đếm được số ít + giới từ + vị trí.

- Cụm danh từ “a bottle of water and three cans of beans” có một cụm danh từ số ít đứng đầu nên ta dùng “there is” trong câu này.

There **is** a bottle of water and three cans of beans on the table. You can choose one of them.

(Có một chai nước và ba lon đậu trên bàn. Bạn có thể chọn một trong số chúng.)

Đáp án: D

## 12. A

**Kiến thức:** Ngữ pháp

**Giải thích:**

Cấu trúc để ai đó làm gì:

(Don't) Let + tân ngữ + động từ nguyên mẫu

Please don't let your dog **run** around my house.

(Làm ơn đừng để con cún của bạn chạy xung quanh nhà tôi.)

Đáp án: A

## 13. C

**Kiến thức:** Giao tiếp

**Giải thích:**

“Would you like to have dinner with me?” – “\_\_\_\_\_.”

(“Bạn có muốn ăn tối cùng tôi không?” – “\_\_\_\_\_”.)

A. Yes, I'd love to

(Vâng, tôi rất muốn)

=> Đây là cách đáp lại lịch sự khi nhận lời mời.

B. Yes, so do I

(Vâng, tôi cũng vậy)

=> Không phù hợp với câu hỏi.

C. I'm very happy

(Tôi rất vui)

=> Không phù hợp trong trường hợp này.

D. Yes, it is

(Vâng, đúng vậy)

=> Không phù hợp với câu hỏi.

Đáp án: A

## 14. D

**Kiến thức:** Giao tiếp

**Giải thích:**

“Thanks for the lovely evening.” – “\_\_\_\_\_.”

(“Cảm ơn bạn vì buổi tối tuyệt vời.” – “\_\_\_\_\_.”)

A. Yes, it's really great

(Vâng, nó rất tuyệt)

=> Không phù hợp với câu nói cảm ơn.

B. No, it's not good

(Không, chẳng vui chút nào)

=> Không phù hợp và không lịch sự.

C. Oh, that's right

(Ừ đúng rồi)

=> Không phù hợp trong ngữ cảnh này.

D. I'm glad you enjoyed it

(Tôi rất vui vì bạn đã thích)

=> Đây là câu đáp lại lịch sự khi ai đó cảm ơn.

Đáp án: D

**15. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. cinemas (n): rạp chiếu phim

B. shopping centers (n): trung tâm mua sắm

C. stadiums (n): sân vận động

D. gyms (n): phòng tập gym

We often go to the **shopping centers** to buy some clothes for holidays.

(Chúng tôi thường đến trung tâm mua sắm để mua quần áo cho kỳ nghỉ.)

Đáp án: B

**16. B**

**Kiến thức:** Ngữ pháp

**Giải thích:**

Cấu trúc câu với “prefer”:

Chủ ngữ + prefer(s) + động từ có đuôi -ing + to + động từ có đuôi -ing.

My father prefers **reading** books to **watching** TV.

(Bố tôi thích đọc sách hơn xem tivi.)

Đáp án: B

**17. A**

**Kiến thức:** Cấu trúc

**Giải thích**

Cấu trúc với “allow”:

Chủ ngữ + allow(s) + tân ngữ + động từ có “to”.

My parents don't allow me **to go** out alone at night.

(*Bố mẹ tôi không cho phép tôi ra ngoài một mình vào ban đêm.*)

Đáp án: A

### 18. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

mad at + tân ngữ: giận ai/cái gì

I'm not mad **at** your behaviour.

(*Tôi không giận về hành vi của bạn đâu.*)

Đáp án: B

### 19. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- Về câu đầu chỉ một thói quen ở hiện tại => Dùng thì hiện tại đơn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + trạng từ tần suất + động từ thêm s/es.

- Về câu sau chỉ một hành động đang xảy ra => Dùng thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn:

Chủ ngữ số ít + is + động từ có đuôi -ing.

Lan usually **goes** to school by bike; but today, she **is going** to school on foot.

(*Lan thường đi học bằng xe đạp, nhưng hôm nay cô ấy đi bộ đến trường.*)

Đáp án: D

### 20. communicate

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Chỗ trống trong câu này có vị trí ở phía sau động từ khuyết thiếu (can't), vậy nên nó phải là một động từ nguyên mẫu.

The novel is about a family who can't **communicate** with each other.

(*Cuốn tiểu thuyết nói về một đình không thể giao tiếp được với nhau.*)

Đáp án: communicate

### 21. questionnaire

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Chỗ trống trong câu này có vị trí ở phía sau mạo từ và một tính từ (a, detailed), vậy nên nó phải là một danh từ.

Visitors to the country have been asked to fill in a detailed **questionnaire**.

(Khách du lịch đến đất nước này được yêu cầu điền vào một bảng câu hỏi chi tiết.)

Đáp án: questionnaire

## 22. enjoyable

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Chỗ trống trong câu này có vị trí ở phía sau mạo từ (an) và phía sau một danh từ, vậy nên nó phải là một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ phía sau.

The kids are having an **enjoyable** time at the movies.

(Bọn trẻ đang có một khoảng thời gian vui vẻ ở rạp chiếu phim.)

Đáp án: enjoyable

**Bài đọc:**

Do you ever think about what schools will be like in the future? Many people think that students will study most regular classes such as Maths, Science and History online. Students will probably learn these subjects anywhere using a computer. What will happen if students have problems with a subject? They might connect with a teacher through live video conferencing. Expert teachers from learning centres will give students help wherever they live.

Students will still take classes in a school, too. Schools will become places for learning social skills. Teachers will guide students in learning how to work together in getting along with each other. They will help students with group projects both in and out of the classroom.

Volunteer work and working at local businesses will teach students important life skills about the world they live in. This will help students become an important part of their communities. Some experts say it will take five years for changes to begin in schools. Some say it will take longer. Most people agree, though, that computers will change education the way TVs and telephones changed life for people all over the world years before.

**Tạm dịch:**

Có bao giờ bạn nghĩ về việc trường học sẽ như thế nào trong tương lai không? Nhiều người nghĩ rằng học sinh sẽ học hầu hết các lớp học thông thường như Toán, Khoa học và Lịch sử trực tuyến. Học sinh có thể sẽ học các môn này ở bất kỳ đâu bằng máy tính. Điều gì sẽ xảy ra nếu học sinh gặp vấn đề với một môn học? Các em có thể kết nối với giáo viên thông qua những buổi trao đổi trực tuyến. Các giáo viên chuyên gia từ các trung tâm học tập sẽ cung cấp cho học sinh sự giúp đỡ ngay tại nơi các em sống.

Học sinh vẫn sẽ học tại trường. Trường học sẽ trở thành nơi học các kỹ năng xã hội. Giáo viên sẽ hướng dẫn học sinh học cách làm việc cùng nhau sao cho ăn ý. Họ sẽ giúp học sinh thực hiện các dự án nhóm cả trong và ngoài lớp học.

Công việc tình nguyện và làm việc tại các doanh nghiệp địa phương sẽ dạy cho học sinh các kỹ năng sống quan trọng về thế giới mà các em đang sống. Điều này sẽ giúp học sinh trở thành một phần quan trọng trong cộng đồng của mình. Một số chuyên gia cho rằng sẽ mất năm năm để những thay đổi bắt đầu ở trường học.



Một số người khác cho rằng sẽ mất nhiều thời gian hơn. Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều đồng ý rằng máy tính sẽ thay đổi giáo dục theo cách mà TV và điện thoại đã thay đổi cuộc sống của mọi người trên khắp thế giới nhiều năm về trước.

**23. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

All classes will be taught online in the future.

(Tất cả các lớp học sẽ được dạy trực tuyến trong tương lai.)

**Thông tin:** Many people think that students will study most regular classes such as Maths, Science and History online.

(Nhiều người nghĩ rằng học sinh sẽ học hầu hết các lớp học thông thường như Toán, Khoa học và Lịch sử trực tuyến.)

Đáp án: B

**24. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Computers will change education in the future.

(Máy vi tính sẽ thay đổi nền giáo dục trong tương lai.)

**Thông tin:**

Students will probably learn these subjects anywhere using a computer.

(Học sinh có thể sẽ học các môn này ở bất kỳ đâu bằng máy tính.)

What will happen if students have problems with a subject? They might connect with a teacher through live video conferencing.

(Điều gì sẽ xảy ra nếu học sinh gặp vấn đề với một môn học? Các em có thể kết nối với giáo viên thông qua những buổi trao đổi trực tuyến.)

Đáp án: A

**25. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Teachers will help students from home in the future.

(Giáo viên sẽ giúp học sinh tại nhà trong tương lai.)

**Thông tin:** Expert teachers from learning centres will give students help wherever they live.

(Các giáo viên chuyên gia từ các trung tâm học tập sẽ cung cấp cho học sinh sự giúp đỡ ngay tại nơi các em sống.)

Đáp án: B

**26. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Computers can't help students study social skills.

(Máy vi tính không thể giúp học sinh trau dồi những kỹ năng xã hội.)

**Thông tin:** Schools will become places for learning social skills.

(Trường học sẽ trở thành nơi học các kỹ năng xã hội.)

Đáp án: A

**27. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The main role of teachers in the future will be \_\_\_\_\_.

(Vai trò chính của giáo viên trong tương lai sẽ là \_\_\_\_\_.)

**Thông tin:**

Teachers will guide students in learning how to work together in getting along with each other. They will help students with group projects both in and out of the classroom.

(Giáo viên sẽ hướng dẫn học sinh học cách làm việc cùng nhau sao cho ăn ý. Họ sẽ giúp học sinh thực hiện các dự án nhóm cả trong và ngoài lớp học.)

Đáp án: C

**28. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Students will learn important life skills through \_\_\_\_\_.

(Học sinh sẽ học những kỹ năng sống quan trọng qua \_\_\_\_\_.)

**Thông tin:**

Volunteer work and working at local businesses will teach students important life skills about the world they live in.

(Công việc tình nguyện và làm việc tại các doanh nghiệp địa phương sẽ dạy cho học sinh các kỹ năng sống quan trọng về thế giới mà các em đang sống.)

Đáp án: D

**29. A**

**Kiến thức:** Ngữ pháp

**Giải thích:**

“Tallest” là tính từ dạng so sánh hơn nhất, cần “the” phía trước.

Redwood trees are **the** tallest trees in the world.

(Cây gỗ đỏ là loài cây cao nhất thế giới.)

Đáp án: A

**30. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. man (n): người đàn ông

B. base (n): nền tảng

C. tree (n): cây

D. building (n): toà nhà

If a six-foot tall man stood at the base of a redwood tree, the tree would be 50 times taller than the **man**!*(Nếu một người đàn ông cao mét 8 đứng ở gốc cây gỗ đỏ, cái cây sẽ cao gấp 50 lần người này!)*

Đáp án: A

**31. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. with: với

B. also: cũng

C. so: vì vậy

D. and: và

foggy and rainy: ẩm ướt và nhiều mưa =&gt; Dùng để miêu tả khí hậu

The climate is foggy **and** rainy there, which gives the redwoods a constant supply of water.*(Khí hậu ẩm ướt và nhiều mưa nơi đây cung cấp lượng nước cho cây gỗ đỏ liên tục.)*

Đáp án: D

**32. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. none: không có

B. some: một vài

C. all: tất cả

D. one: một

Redwoods can grow for hundreds of years; in fact, **some** have lived for over 2,000 years!*(Cây gỗ đỏ là một loài cây sinh trưởng trong cả hàng trăm năm; thực tế, có một vài cây đã sống đến 2000 năm tuổi!)*

Đáp án: B

**33. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

protect + danh từ + from + danh từ: bảo vệ ai/cái gì khỏi ai/cái gì

The bark is very thick, protecting the trees **from** insects, disease, and fires.

(Vỏ cây rất dày, bảo vệ cây khỏi côn trùng, bệnh tật và lửa.)

Đáp án: A

### 34. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. useless (adj): vô dụng

B. careful (adj): cẩn thận

C. important (adj): quan trọng

D. expensive (adj): đắt đỏ

Redwood trees are very **important** to the lumber companies because the trees are so large that each one can be cut into lots of lumber.

(Cây gỗ đỏ rất quan trọng với những công ty gỗ bởi vì chúng rất lớn nên mỗi cây có thể cung cấp một lượng gỗ nhiều.)

Đáp án: C

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

Redwood trees are (29) **the** tallest trees in the world. Some grow over 300 feet high, which is taller than a 30-story building. Think of it this way: If a six-foot tall man stood at the base of a redwood tree, the tree would be 50 times taller than the (30) **man**! These giant trees grow near the coast of California and Oregon. The climate is foggy (31) **and** rainy there, which gives the redwoods a constant supply of water. Redwoods can grow for hundreds of years; in fact, (32) **some** have lived for over 2,000 years! The bark is very thick, protecting the trees (33) **from** insects, disease, and fires. The bark of redwood trees is a reddish-brown color. Redwood trees are very (34) **important** to the lumber companies because the trees are so large that each one can be cut into lots of lumber.

**Tạm dịch:**

Cây gỗ đỏ là loài cây cao nhất thế giới. Một số cây có thể cao hơn 300 feet, cao hơn một tòa nhà 30 tầng. Hãy nghĩ theo cách này: Nếu một người đàn ông cao 6 feet đứng ở gốc cây sequoia, thì cây sẽ cao gấp 50 lần người đó! Những cây khổng lồ này mọc gần bờ biển California và Oregon. Khí hậu ở đó ẩm ướt và có nhiều mưa, cung cấp nước liên tục cho cây gỗ đỏ. Cây gỗ đỏ có thể sống hàng trăm năm; thực tế, một số cây đã sống hơn 2.000 năm! Vỏ cây rất dày, bảo vệ cây khỏi côn trùng, bệnh tật và lửa. Vỏ cây gỗ đỏ có màu đỏ nâu. Cây gỗ đỏ rất quan trọng đối với các công ty gỗ vì cây lớn đến mức mỗi cây có thể được cắt thành nhiều gỗ.

### 35.

**Kiến thức:** Ngữ pháp

**Giải thích:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + is + giới từ + tên địa điểm.

**Đáp án:** The inventor of the emoji, Kurita, is from Japan.

(Người phát minh ra biểu tượng cảm xúc, Kurita, đến từ Nhật Bản.)

36.

**Kiến thức:** Ngữ pháp

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số nhiều + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

**Giải thích:**

**Đáp án:** Nearly half of the students do between two and three hours of homework.

(Gần một nửa số học sinh làm bài tập về nhà trong khoảng hai đến ba tiếng.)

37.

**Kiến thức:** Ngữ pháp

**Giải thích:**

It is impossible to sleep because of the noise.

(Tôi không thể ngủ được vì tiếng ồn.)

Cấu trúc với “can’t”

Chủ ngữ + can’t + động từ nguyên mẫu.

**Đáp án:** I can't sleep because of the noise.

(Tôi không thể ngủ vì tiếng ồn.)

38.

**Kiến thức:** Ngữ pháp

**Giải thích:**

He likes playing the guitar better than playing any kind of sports.

(Anh ấy thích chơi đàn ghi-ta hơn bất kỳ môn thể thao nào.)

Cấu trúc với “prefer”:

Chủ ngữ + prefer(s) + động từ đuôi -ing + to + động từ đuôi -ing.

**Đáp án:** He prefers playing the guitar to playing any kind of sports.

(Anh ấy thích chơi guitar hơn là chơi bất kỳ môn thể thao nào.)

39.

**Kiến thức:** Ngữ pháp

**Giải thích:**

Would you like to come to the party with me?

(Bạn có muốn đến bữa tiệc cùng tôi không?)

- Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì hiện tại đơn:

Do + chủ ngữ ngôi thứ hai + động từ nguyên mẫu?

- Sau “want” là động từ nguyên mẫu có “to”.

**Đáp án:** Do you want to come to the party with me?

*(Bạn có muốn đi dự tiệc với tôi không?)*

**40. B**

**Kiến thức:** Ngữ pháp

**Giải thích:**

My mother often spends about 2 hours cooking meals for my family.

*(Mẹ tôi dành ra khoảng 2 tiếng để nấu ăn cho gia đình.)*

Cấu trúc nói về việc làm gì trong bao lâu với “take” :

It + takes + tân ngữ + khoảng thời gian + động từ nguyên mẫu có “to”.

**Đáp án:** It takes my mother about 2 hours to cook meals for my family.

*(Mẹ tôi mất khoảng 2 tiếng để nấu ăn cho gia đình.)*